

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 47/2024/DS-ST.

Ngày: 15 - 8 -2024.

V/v: “*Tranh chấp về
tài sản chung hộ gia đình và
thừa kế tài sản*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trương Thị Sen.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thêm;
2. Bà Nguyễn Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về tài sản chung hộ gia đình và thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn T, sinh năm 1938;

- Bị đơn: anh Nguyễn Thành P, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

+ bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1966; địa chỉ: M, phường T, TP T, tỉnh Quảng Nam

+ bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

+ bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

+ ông Nguyễn Thanh M1, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

+ bà Nguyễn Thị Thu U, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn C, Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật cho bà U: ông Nguyễn Thanh M1, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn C, Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

+ bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1983; địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Bà M, bà S, bà T3, bà T1 và bà T2 đều ủy quyền cho ông M1 tham gia tố tụng (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05/5/2023 và Giấy ủy quyền ngày 05/5/2023).

Tại phiên tòa, có mặt ông T, ông M1 và là đại diện theo ủy quyền, đại diện theo pháp luật của tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vắng mặt bị đơn – ông P, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2023, nguyên đơn - ông Nguyễn T trình bày:

Ông và bà Võ Thị N là vợ chồng, sinh được 08 người con gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Thu M, Nguyễn Thành P, Nguyễn Thị Thu T2, Nguyễn Thị Thu S1, Nguyễn Thanh M1, Nguyễn Thị Thu U, Nguyễn Thị Thu T3. Bà Võ Thị N qua đời năm 2020 và không để lại di chúc. Con trai ông là Nguyễn Thành P không thống nhất thoả thuận việc chia di sản thừa kế do bà Võ Thị N để lại và tài sản chung của hộ gia đình là 06 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: thửa đất số 718, tờ bản đồ số 11, diện tích 1873,5m²; mục đích sử dụng: 300m² đất ở + 1573,5m² đất trồng cây lâu năm; vị trí thửa đất: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam được cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng kí hiệu CT 121661 UBND huyện Q cấp ngày 10/3/2020 có giá trị 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 12, diện tích 1010 m², mục đích sử dụng: đất màu; thửa đất số 241b, tờ bản đồ số 12, diện tích 443 m², mục đích sử dụng: đất màu; thửa đất số 671, tờ bản đồ số 11, diện tích 2048 m², mục đích sử dụng: đất lúa; thửa đất số 719, tờ bản đồ số 11, diện tích 270 m², mục đích sử dụng: đất lúa; thửa đất số 770, tờ bản đồ số 11, diện tích 420 m², mục đích sử dụng: đất lúa. Tất cả các thửa đất số 63a, 241b, 671, 719, 770 có vị trí: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kí hiệu K 189249 do UBND huyện Q cấp ngày 18/12/1997, tổng giá trị 50.000000 (Năm mươi triệu) đồng. Vì vậy, ông khởi

kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản do bà **N** để lại và tài sản chung của hộ gia đình đối với khối tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu phân chia di sản do bà **N** để lại, tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa 718 và thửa 63a theo quy định pháp luật. Cụ thể: theo mảnh trích đo địa chính số 01 và 02/2023 ngày 13/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh **Q** thì thửa đất số 718, tờ bản đồ số 11 có diện tích 1.857,4m²; mục đích sử dụng: 300m² đất ở + 1.557,4m² đất trồng cây lâu năm; vị trí thửa đất: **thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam** đã được cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số 121661 **UBND huyện Q** cấp ngày 10/3/2020, trị giá 331.148.000 (ba trăm ba mươi một triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn) đồng và thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 12 có diện tích 858,3m², mục đích sử dụng đất màu; vị trí: **thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam** thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số K189249 do **UBND huyện Q** cấp ngày 18/12/1997, trị giá 17.166.000 (mười bảy triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng. Trên thửa đất 718 có 01 ngôi nhà cấp 4, nhà trệt, tường xây, mái ngói, nền gạch men, ô tô cao 2,9m, diện tích xây dựng 109,5m² và các công trình xây dựng khác gồm 01 nhà tắm, diện tích 2,16m²; 01 nhà vệ sinh, diện tích 2,16m²; 01 mái tôn, khung sắt, nền xi măng, diện tích 23,46m², 01 giếng đào và 01 giếng khoan là tài sản riêng của ông **T** và bà **N**, tổng giá trị 94.632.000 (chín mươi tư triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn) đồng. Nguyên vọng của ông là được nhận tài sản bằng hiện vật và thôi trả giá trị cho các đồng sở hữu chung và các đồng thừa kế.

Đối với số cây keo lá tràm trên thửa đất 63a là tài sản riêng của ông, ông đã khai thác vào khoảng tháng 4/2024 và đề nghị Tòa án không can thiệp, giải quyết.

Bị đơn – ông **Nguyễn Thành P**: quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **P** nhưng ông đều vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông **Nguyễn Thanh M1**, vừa là người đại diện theo ủy quyền của bà **T1, M, T2, S1, H** và là người đại diện theo pháp luật của bà **U** trình bày: thống nhất như yêu cầu khởi kiện, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông **T**, phần trình bày của ông **T** về khối tài sản chung hộ gia đình, hàng thừa kế và di sản thừa kế. Ông đồng ý nhận phần tài sản mà ông được tặng cho từ các đồng sở hữu chung và các đồng thừa kế, đồng thời ông tặng cho toàn bộ cho ba là ông **T**.

Đối với phần tài sản mà **Nguyễn Thị Thu U** được nhận, ông đề nghị ông **T** thôi trả bằng giá trị để ông quản lý vì ông đang là người giám hộ cho **Thu U** – người bị mất năng lực hành vi dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án

kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: sau khi xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự, phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 5, khoản 2, 5 Điều 26, Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 155, Điều 612-614; khoản 1 Điều 623, Điều 650, khoản 1 Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 29 Điều 3, Điều 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: giao toàn bộ tài sản chung hộ gia đình và tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 718, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.857,4m² và thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 12, diện tích 858,3m² cho ông Nguyễn T quản lý, sử dụng, tổng giá trị tài sản 442.946.000 đồng. Ông T có nghĩa vụ bồi trả cho ông Nguyễn Thành P số tiền 12.997.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thu U số tiền 82.660.000 đồng. Ông Nguyễn Thanh M1 là người giám hộ của bà Nguyễn Thị Thu U chịu trách nhiệm quản lý số tiền 82.660.000 đồng theo quy định pháp luật. Đồng thời, đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn tự nguyện rút đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn - ông Nguyễn Thành P và khối tài sản chung hộ gia đình cũng như di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đều thuộc thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Ông T yêu cầu phân chia tài sản chung hộ gia đình và chia thừa kế. Do đó, quan hệ pháp luật giải quyết là “*Tranh chấp về tài sản chung hộ gia đình và thừa kế tài sản*” thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 2 và 5 Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh M1; bị đơn – ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[1.3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đương sự đã rút, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Thời hiệu khởi kiện: Ngày 18/12/1997 hộ ông Nguyễn Tri g (ông Nguyễn T, bà Võ Thị N, bà Nguyễn Thị Thu S1, bà Nguyễn Thị Thu T3 và bà Nguyễn Thị Thu U) được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 189249 đối với thửa đất số 718 và 63a. Ngày 15/3/2020 bà Võ Thị N (vợ ông T) chết không để lại di chúc. Ngày 11/4/2023, ông Nguyễn T khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế và tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, yêu cầu của ông Nguyễn T đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 155, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình: ngày 18/12/1997 hộ ông Nguyễn T được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kí hiệu K 189249 đối với thửa đất số 718, tờ bản đồ số 11, diện tích theo hiện trạng thực tế 1.857,4m² (cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng kí hiệu CT 121661 do UBND huyện Q cấp ngày 10/3/2020), mục đích sử dụng gồm 300m² đất ở và 1.557,4m² đất trồng cây lâu năm (CLN) và thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 12, diện tích theo hiện trạng thực tế 858,3m², mục đích sử dụng đất màu; vị trí các thửa đất: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Theo cung cấp thông tin nhân khẩu của Công an huyện Q tại Công văn số 1362/CSH-QLHC thể hiện: tại thời điểm cấp đất cho hộ ông Nguyễn T ngày 18/12/1997 thì hộ ông Nguyễn T có 05 nhân khẩu gồm: Nguyễn T (sinh năm 1938; chủ hộ); Võ Thị N (sinh năm 1937; vợ); Nguyễn Thị Thu S1, (sinh năm 1971; con); Nguyễn Thị Thu T3, (sinh năm 1983; con); Nguyễn Thị Thu U, (sinh năm 1979; con). Quá trình giải quyết vụ án, không có thành viên nào trong hộ ông T có ý kiến về công sức đóng góp, tạo lập đối với khối tài sản chung. Do đó, căn cứ Điều 209, 210 và 212 Bộ luật Dân sự; khoản 29 Điều 3, Điều 166 và 170 Luật đất đai 2013 thì mỗi thành viên trong hộ gia đình ông T được nhận 01 phần quyền sử dụng đất bằng nhau, cụ thể: đối với thửa 718 mỗi thành viên được nhận 371,48m² (đất ở 60m² + CLN 311,48m²); đối với thửa đất số 63a mỗi thành viên được nhận 171,66m² (đất màu). Tổng giá trị về quyền sử dụng đất mỗi thành viên được nhận 69.662.800 đồng.

Trên thửa đất 718 có 01 ngôi nhà cấp 4, nhà trệt, tường xây, mái ngói, nền gạch men, ô tô cao 2,9m, diện tích xây dựng 109,5m² và các công trình xây dựng khác gồm 01 nhà tắm, diện tích 2,16m²; 01 nhà vệ sinh, diện tích 2,16m²; 01 mái tôn, khung sắt, nền xi măng, diện tích 23,46m², 01 giếng đào và 01 giếng khoan là tài sản riêng của ông T và bà N, tổng giá trị 94.632.000 đồng. Ông T không có ý kiến về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung vợ chồng. Do đó, căn cứ Điều 59, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, ông T và bà N mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản gắn liền trên đất, số tiền 47.316.000 đồng (94.632.000 đồng/2).

Đối với số cây keo lá tràm trên thửa đất 63a là tài sản riêng của ông T, ông đã khai thác vào khoảng tháng 4/2024 và các đương sự đề nghị Tòa án không can thiệp, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa ông **M1** tự nguyện tặng cho ông **T** toàn bộ phần tài sản chung mà các đồng sở hữu gồm bà **T3**, bà **S1** tặng cho ông **M1**. Đối với phần tài sản mà **Thu U** được nhận, ông từ chối nhận bằng hiện vật, yêu cầu ông **T** phải thối trả giá trị với số tiền 69.662.800 đồng và giao cho ông quản lý theo quy định của pháp luật. Ông **T** thống nhất như quan điểm ông **M1** trình bày.

[2.3] Đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản:

Di sản do bà **N** để lại có giá trị 116.998.800 đồng, gồm: quyền sử dụng đất diện tích 371,48m² (đất ở: 60m² + CLN 311,48m²) thuộc thửa đất số 718 và 171,66m² (đất màu) thuộc thửa đất số 63a, tổng giá trị về quyền sử dụng đất 69.662.800 đồng và giá trị tài sản gắn liền trên đất là 47.316.000 đồng.

Về hàng thừa kế: bà **N** chết năm 2020, không để lại di chúc. Tại thời điểm mở thời kế, bà **N** có chồng là ông **Nguyễn T** và 08 người con là **Nguyễn Thị T1**, **Nguyễn Thị Thu M**, **Nguyễn Thành P**, **Nguyễn Thị Thu T2**, **Nguyễn Thị Thu S1**, **Nguyễn Thanh M1**, **Nguyễn Thị Thu U** và **Nguyễn Thị Thu T3**. Ngoài những người con này, ông **T** và bà **N** không có người con riêng nào khác. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự những người được hưởng thừa kế di sản của bà **N** gồm chồng và 08 người con nêu trên.

Về chia thừa kế: toàn bộ khối tài sản chung hộ gia đình cũng như di sản thừa kế đang do ông **T** trực tiếp quản lý nhưng ông **T** và các đồng thừa kế khác đều không có yêu cầu tính công sức quản lý, tôn tạo di sản. Do đó, kỹ phần mà mỗi người thừa kế được nhận bằng nhau, có giá trị 12.997.000 đồng, gồm: giá trị tài sản gắn liền với đất 5.257.000 đồng, quyền sử dụng đất diện tích 41,6m² (đất ở + CLN) thuộc một phần thửa đất số 718 và diện tích 19,07 m²(đất màu) thuộc một phần thửa đất số 63a, có giá trị 7.740.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người con gồm bà **T1**, bà **M**, bà **T2**, bà **S1** và bà **T3** đều thống nhất giao toàn bộ kỹ phần thừa kế được nhận cho ông **Nguyễn Thanh M1**, ông **M1** tự nguyện tặng cho toàn bộ phần tài sản của mình được hưởng cho ông **Nguyễn T**, không yêu cầu thối trả giá trị. Ông **T** thống nhất nhận toàn bộ tài sản mà ông **M1** tặng cho. Sự tự nguyện tặng cho tài sản giữa các đương sự không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

Đối với kỹ phần thừa kế của bà **Nguyễn Thị Thu U** do bà **U** là người mất năng lực hành vi dân sự, ông **M1** yêu cầu ông **T** thối trả cho bà **U** giá trị 12.997.000 đồng và giao cho ông **Nguyễn Thanh M1** quản lý là phù hợp.

Đối với kỹ phần thừa kế của ông **Nguyễn Thành P** về Quyền sử dụng đất diện tích 41,6m² (đất ở + CLN) thuộc một phần thửa đất số 718 và diện tích 19,07 m² (đất màu) thuộc một phần thửa đất số 63a, không đủ hạn mức để tách thửa, hơn nữa ông **P** đã được Ủy ban nhân dân huyện **Q** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 362493 ngày 13/12/2013 thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 12, diện tích 145,2m² đất tại thôn **C**, xã **Q**, huyện **Q** nên không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông **P** không có mặt, không có văn bản trình bày nguyện vọng của mình đối với yêu cầu khởi

kiện của ông **T**. Do đó, không có cơ sở để chia kỹ phần thừa kế cho ông **P** bằng hiện vật mà chỉ chia bằng giá trị với số tiền 12.997.000 đồng.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Giao cho ông **Nguyễn T** quản lý, sử dụng thửa đất số 718, tờ bản đồ số 11, diện tích theo hiện trạng thực tế 1.857,4 m², mục đích sử dụng: đất ở + CLN; vị trí thửa đất: **thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam** được **UBND huyện Q** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực CT 121661 do **UBND huyện Q** cấp ngày 10/3/2020 cho hộ ông **Nguyễn Tri**. Trên thửa đất 718 có 01 ngôi nhà cấp 4, nhà trệt, tường xây, mái ngói, nền gạch men, ô-tô cao 2,9m, diện tích xây dựng 109,5m² và các công trình xây dựng khác gồm 01 nhà tắm, diện tích 2,16m²; 01 nhà vệ sinh, diện tích 2,16m²; 01 mái tôn, khung sắt, nền xi măng, diện tích 23,46m², 01 giếng đào và 01 giếng khoan. Và thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 12, diện tích theo hiện trạng thực tế 858,3m², mục đích sử dụng: đất màu; vị trí: **thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam** do **UBND huyện Q** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực K 189249 ngày 18/12/1997 cho hộ ông **Nguyễn Tri**. Tổng giá trị tài sản 442.946.000 đồng.

Khi nhận khối tài sản trên, ông **Nguyễn T** có trách nhiệm bồi trả cho ông **Nguyễn Thành P** số tiền 12.997.000 đồng, bà **Nguyễn Thị Thu U** số tiền 82.660.000 đồng. Ông **Nguyễn Thanh M1** là người giám hộ của bà **Nguyễn Thị Thu U** chịu trách nhiệm quản lý số tiền 82.660.000 đồng theo quy định pháp luật.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông **Nguyễn T** xin rút yêu cầu khởi kiện về việc “chia tài sản chung hộ gia đình và thừa kế tài sản” đối với khối tài sản gồm: thửa đất số 241b, tờ bản đồ số 12, diện tích 443 m², mục đích sử dụng: đất màu; thửa đất số 671, tờ bản đồ số 11, diện tích 2048 m², mục đích sử dụng: đất lúa; thửa đất số 719, tờ bản đồ số 11, diện tích 270 m², mục đích sử dụng: đất lúa; thửa đất số 770, tờ bản đồ số 11, diện tích 420 m², mục đích sử dụng: đất lúa. Tất cả các thửa đất số 241b, 671, 719, 770 có vị trí: **thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam** thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực K 189249 do **UBND huyện Q** cấp ngày 18/12/1997. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2.5] Về chi phí tố tụng: ông **T** và ông **M1** tự nguyện chịu và yêu cầu Tòa án không giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: ông **T**, bà **U** và ông **P** phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Tuy nhiên ông **T** là người cao tuổi, bà **U** là người khuyết tật nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, ông **M1** tự nguyện chịu số tiền án phí tương ứng với giá trị tài sản ông **P** được hưởng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 2, 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 57, Điều 155, 209, 210, 212, 612, 613, 623, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 29 Điều 3, Điều 166, 167 Luật đất đai 2013; Điều 59, Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T về việc “*Tranh chấp về tài sản chung hộ gia đình và thừa kế tài sản*”.

Giao cho ông Nguyễn T quản lý, sử dụng thửa đất số 718, tờ bản đồ số 11, diện tích theo hiện trạng thực tế 1.857,4 m², mục đích sử dụng: đất ở + CLN; vị trí thửa đất: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số hiệu CT 121661 do UBND huyện Q cấp ngày 10/3/2020 cho hộ ông Nguyễn Tri. Trên thửa đất 718 có 01 ngôi nhà cấp 4, nhà trệt, tường xây, mái ngói, nền gạch men, ô tô cao 2,9m, diện tích xây dựng 109,5m² và các công trình xây dựng khác gồm 01 nhà tắm, diện tích 2,16m²; 01 nhà vệ sinh, diện tích 2,16m²; 01 mái tôn, khung sắt, nền xi măng, diện tích 23,46m², 01 giếng đào và 01 giếng khoan. Và thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 12, diện tích theo hiện trạng thực tế 858,3m², mục đích sử dụng: đất màu; vị trí: thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam do UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số hiệu K 189249 ngày 18/12/1997 cho hộ ông Nguyễn Tri. Tổng giá trị tài sản 442.946.000 (bốn trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

Khi nhận khối tài sản trên, ông Nguyễn T có trách nhiệm bồi trả cho ông Nguyễn Thành P số tiền 12.997.000 (mười hai triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị Thu U số tiền 82.660.000 (tám mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng. Ông Nguyễn Thanh M1 là người giám hộ của bà Nguyễn Thị Thu U chịu trách nhiệm quản lý số tiền 82.660.000 đồng theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chính lý và các thủ tục hành chính khác liên quan đến các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

(Có trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “Chia tài sản chung hộ gia đình và thừa kế tài sản” đối với khối tài sản gồm: thửa đất số 241b, tờ bản đồ số 12, diện tích 443 m², mục đích sử dụng: đất màu; thửa đất số 671, tờ bản đồ số 11, diện tích 2048 m², mục đích sử dụng: đất lúa; thửa đất số 719, tờ bản đồ số 11, diện tích 270 m², mục đích sử dụng: đất lúa; thửa đất số 770, tờ bản đồ số 11, diện tích 420 m², mục đích sử dụng: đất lúa. Tất các thửa đất số 241b, 671, 719, 770 có vị trí: **thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam** thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kí hiệu K 189249 do **UBND huyện Q** cấp ngày 18/12/1997.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: ông **T** phải chịu 17.364.000 (mười bảy triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng nhưng ông **T** được miễn do là người cao tuổi; bà **Nguyễn Thị Thu U** phải chịu 4.133.000 (bốn triệu, một trăm ba mươi ba nghìn) đồng nhưng được miễn do bà **U** là người khuyết tật. Ông **M1** tự nguyện nộp thay ông **P** số tiền 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/8/2024), đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Sen